

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



D R I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2023

Buôn Ma Thuột, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2023

Buôn Ma Thuột, tháng 01 năm 2024

Đ. S. D.
T. B. C.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		111.385.595.757	64.972.623.757
I	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110	V.1	40.232.772.994	29.066.203.689
1	Tiền	111		40.232.772.994	29.066.203.689
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (120=121+122+123)	120		10.000.000.000	5.000.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.000.000.000	5.000.000.000
III	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		38.141.344.524	15.258.600.518
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.635.356.668	11.127.820.992
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.007.500.000	798.488.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	30.000.000.000	
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	3.498.487.856	3.332.291.526
IV	HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140	V.7	17.092.572.509	12.952.867.957
1	Hàng tồn kho	141		17.092.572.509	12.952.867.957
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)	150	V.8	5.918.905.730	2.694.951.593
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		929.664.000	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.989.241.730	2.294.951.593
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.17		400.000.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		697.109.838.579	725.123.343.622
I	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210	V.9	116.800.382.178	145.446.104.048
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		116.800.382.178	145.446.104.048
II	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		11.112.874.984	11.560.832.536
1	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.10	5.716.574.139	6.164.531.691
	- Nguyên giá	222		7.875.196.183	7.875.196.183
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.158.622.044)	(1.710.664.492)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.11	5.396.300.845	5.396.300.845
	- Nguyên giá	228		5.649.620.520	5.649.620.520
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(253.319.675)	(253.319.675)
III.	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (240=241+242)	230		-	-
IV	TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN (240=241+242)	240		-	-
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		567.750.000.000	567.750.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	564.750.000.000	564.750.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	3.000.000.000	3.000.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)	260	V.14	1.446.581.417	366.407.038
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.446.581.417	366.407.038
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		808.495.434.336	790.095.967.379

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		19.515.932.683	3.114.512.120
	NỢ NGẮN HẠN				
I	(310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		19.515.932.683	3.114.512.120
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	11.159.372.160	105.600.000
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	3.496.472.281	
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	1.289.753.416	21.060.931
4	Phải trả người lao động	314	V.18	565.687.915	692.196.835
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	1.850.564.250	200.615.555
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	699.386.062	601.074.171
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	454.696.599	1.493.964.628
	NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+341+342+343)	330		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	V.22	788.979.501.653	786.981.455.259
	VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410		788.979.501.653	786.981.455.259
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		38.731.219.629	38.731.219.629
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.248.282.024	16.250.235.630
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.684.016.341)	(50.134.886.363)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.932.298.365	66.385.121.993
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II	NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		808.495.434.336	790.095.967.379


Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu


Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

BMT, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Lê Thanh Căn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	88.501.553.554	117.268.822.747	294.215.684.056	350.995.712.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		88.501.553.554	117.268.822.747	294.215.684.056	350.995.712.742
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80.252.552.048	106.685.008.032	266.453.273.508	325.143.365.469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.249.001.506	10.583.814.715	27.762.410.548	25.852.347.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.557.340.166	3.527.281.440	31.757.046.705	86.167.388.933
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	288.446.422	1.485.952.862	1.095.206.875	16.336.036.402
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.185.431.016	8.342.386.250	20.416.967.567	22.340.718.884
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.994.510.462	2.668.310.253	7.293.889.858	6.877.552.613
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		2.337.953.772	1.614.446.790	30.713.392.953	66.465.428.307
12. Thu nhập khác	31	VI.7	114.967.404	-	220.567.404	-
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.788.622.500	-	3.153.942.365	80.306.314
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(2.673.655.096)	-	(2.933.374.961)	(80.306.314)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(335.701.324)	1.614.446.790	27.780.017.992	66.385.121.993
16. Chi phí TNDN hiện hành	51		767.226.276	-	2.847.719.627	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.102.927.600)	1.614.446.790	24.932.298.365	66.385.121.993
18.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(15)	22	341	907
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-


Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		27.780.017.992	66.385.121.993
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		447.957.552	447.957.552
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.641.087.926)	(969.512.534)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.087.376.943)	(75.668.549.020)
-	Chi phí lãi vay	06			
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		499.510.675	(9.804.982.009)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.893.301.857	8.177.711.937
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.139.704.552)	2.090.602.532
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		16.401.420.563	(44.590.811.091)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(199.610.129)	3.973.180
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.348.256.857)	
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.440.877)	(1.324.333.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.074.220.680	(45.447.838.452)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(108.147.856)	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.000.000.000)	(35.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.136.500.000	32.223.625.200
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.000.000.000)	(5.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		5.000.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.620.930.754	74.941.220.870
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.649.282.898	67.164.846.070

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền thu từ đi vay	33			-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.556.934.273)	(29.259.696.214)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.556.934.273)	(29.259.696.214)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11.166.569.305	(7.542.688.596)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	29.066.203.689	36.819.193.964
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(210.301.679)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	40.232.772.994	29.066.203.689

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 01 năm 2024


Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu


Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng




Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động của Công ty con
- Công ty TNHH cao su Đắc Lắc tại Lào.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị, dụng cụ quản lý với thời gian khấu hao ước tính là 04 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể..

7. Đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12. Ghi nhận thu nhập

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	30.471.272	23.221.440
Tiền gửi ngân hàng	40.202.301.722	29.042.982.249
Tương đương tiền	0	
Cộng	40.232.772.994	29.066.203.689
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng NN		5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn Quỹ TDND CSĐL	10.000.000.000	
Cộng	10.000.000.000	5.000.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
CORRIE MACCOLL EUROPE B.V.	760.748.316	4.659.927.552
NC GROUP PTE.CO	2.874.608.352	1.348.712.960
UKKO CORPORATION		1.881.484.480
WEBER AND SCHAER GMBH & CO.KG		3.237.696.000
Cộng	3.635.356.668	11.127.820.992
4. Trả trước cho người bán	31/12/2023	01/01/2023
Vũ Thị Minh		100.000.000
Công ty TNHH dịch vụ vận tải BMC - chi phí vận chuyển		507.888.000
Viện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng	820.000.000	
Các nhà cung ứng khác	187.500.000	190.600.000
Cộng	1.007.500.000	798.488.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Bên liên quan:		
Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk (Dakruco)	30.000.000.000	
Cộng	30.000.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
Bên liên quan:		
Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk (Dakruco)	2.313.849.314	1.373.972.602
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (Daklaoruco)	726.528.368	1.824.701.279
Công ty TNHH NN CNC DRI	373.972.602	
Phải thu ngắn hạn khác:		
Lãi dự thu Ngân hàng Nông nghiệp		128.287.425
Quỹ tín dụng ND cao su ĐL (Lãi gửi tiết kiệm)	80.547.000	
Tạm ứng của nhân viên		5.330.220
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.590.572	
Cộng	3.498.487.856	3.332.291.526
7. Hàng tồn kho	31/12/2023	01/01/2023
Hàng hóa	17.092.572.509	12.952.867.957
Cộng	17.092.572.509	12.952.867.957
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
Trả trước chi phí vận chuyển mủ cao su tồn kho cuối năm	965.952.000	
Thuế GTGT được khấu trừ 5%	4.051.759.097	2.032.482.843
Thuế GTGT được khấu trừ 10%	937.482.633	262.468.750
Cộng	5.955.193.730	2.294.951.593
9. Phải thu về cho vay dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
Bên liên quan:		
Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk	43.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	63.800.382.178	85.446.104.048
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI	10.000.000.000	-
Cộng	116.800.382.178	145.446.104.048

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

10. Tài sản cố định hữu hình

	Dụng cụ quản lý	Nhà cửa vật kiến trúc	P.tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	41.260.000	-	2.268.000.000	7.875.196.183
Mua sắm, XD mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	41.260.000	5.565.936.183	2.268.000.000	7.875.196.183
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	41.260.000	497.604.492	1.171.800.000	1.710.664.492
Khấu hao tăng trong kỳ	-	221.157.552	226.800.000	447.957.552
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	41.260.000	718.762.044	1.398.600.000	2.158.622.044
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	-	5.068.331.691	1.096.200.000	6.164.531.691
Số cuối kỳ	-	4.847.174.139	869.400.000	5.716.574.139

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	5.649.620.520	5.649.620.520
Mua sắm, luân chuyển	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	5.649.620.520	5.649.620.520
Giá trị hao mòn		
Số đầu kỳ	253.319.675	253.319.675
Khấu hao tăng trong kỳ	-	-
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	253.319.675	253.319.675
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	5.396.300.845	5.396.300.845
Số cuối kỳ	5.396.300.845	5.396.300.845

12. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	538.750.000.000	538.750.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI	26.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	564.750.000.000	564.750.000.000

13. Đầu tư khác

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống FSC	1.330.254.608	191.930.889
Chi phí trang trí nội thất văn phòng	-	72.898.499
Công cụ dụng cụ	111.202.155	83.172.460
Chi phí khác	5.124.654	18.405.190
Cộng	1.446.581.417	366.407.038

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Bên liên quan:		
Công ty TNHH Cao su daklak tại Lào	11.159.372.160	0
Phải trả người bán khác:		
Công ty TNHH Phong Kiều	0	105.600.000
Cộng	11.159.372.160	105.600.000

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
CNKU PTE.,LTD	3.496.472.281	-
Cộng	3.496.472.281	0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK
Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2023	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	-				0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	13.533.517.535	13.533.517.535		0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	400.000.000	-	4.995.976.484	3.348.256.857		1.247.719.627
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.125.667	625.104.900	600.196.778		42.033.789
Tiền thuế đất	-	-	945.000	945.000		0
Các loại thuế, phí khác	-	3.935.264	542.473.223	546.408.487		0
Cộng	400.000.000	21.060.931	19.698.017.142	18.029.324.657	-	1.289.753.416

18. Phải trả công nhân viên

	31/12/2023	01/01/2023
Bộ phận nghiệp vụ	300.496.315	260.297.975
Ban lãnh đạo công ty	150.951.600	305.904.712
HĐQT, ban kiểm soát	114.240.000	125.994.148
Cộng	565.687.915	692.196.835

19. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí quản lý	150.000.000	140.000.000
Chi phí bán hàng		60.615.555
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống FSC	1.700.564.250	
Cộng	1.850.564.250	200.615.555

20. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Lãi chi thun cho Daklaoruco	64.842.198	64.842.198
Phải trả khác	60.478.198	
Cổ tức năm 2017-2022	574.065.145	536.231.973
Cộng	699.385.541	601.074.171

21. Quỹ KT-PL

	Năm 2023	Năm 2022
Số dư đầu kỳ	1.493.964.628	1.172.014.628
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	974.251.971	1.646.283.000
Chi quỹ	(2.013.520.000)	(1.324.333.000)
Số dư cuối kỳ	454.696.599	1.493.964.628

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	732.000.000.000	26.038.219.629	465.446.637	758.503.666.266
Chia cổ tức	-	-	(29.280.000.000)	(29.280.000.000)
Trích lập quỹ		12.693.000.000	(21.320.333.000)	(8.627.333.000)
Lãi (Lỗ) trong kỳ này			66.385.121.993	66.385.121.993
Daklaoruco chuyển quỹ đầu tư về Cty theo thông báo				-
Chuyển quỹ ĐTPT cho Daklaoruco				-
Số dư cuối năm trước	732.000.000.000	38.731.219.629	16.250.235.630	786.981.455.259
Số đầu năm nay	732.000.000.000	38.731.219.629	16.250.235.630	786.981.455.259
Phát hành cổ phiếu	-	-		
Chia cổ tức năm 2022			(21.960.000.000)	(21.960.000.000)
Trích lập quỹ			(974.251.971)	(974.251.971)
Lãi (Lỗ) trong kỳ này	-		24.932.298.365	24.932.298.365
Số dư cuối kỳ này	732.000.000.000	38.731.219.629	18.248.282.024	788.979.501.653

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Doanh thu bán cao su	88.501.553.554	117.268.822.747
Doanh thu khác	0	0
Cộng	88.501.553.554	117.268.822.747

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Giá vốn cao su	80.252.552.048	106.685.008.032
Giá vốn khác		
Cộng	80.252.552.048	106.685.008.032

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Bên liên quan:		
Lãi tiền cho vay Dakruco	1.867.479.454	1.445.890.410
Lãi tiền cho vay CNC	252.054.794	
Doanh thu hoạt động tài chính:		
Lãi tiền gửi	245.455.501	66.158.742
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.192.350.417	2.015.232.288
Cộng	3.557.340.166	3.527.281.440

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	288.446.422	1.485.952.862
Cộng	288.446.422	1.485.952.862

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Chi phí vận chuyển	4.407.426.000	6.160.464.000
Phí đóng Pallets	1.154.672.000	1.372.694.400
Chi phí bằng tiền khác	623.333.016	809.227.850
Cộng	6.185.431.016	8.342.386.250

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Chi phí nhân viên quản lý	1.330.200.663	1.363.295.080
Chi phí khấu hao và phân bổ	129.487.732	161.714.706
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống FSC	566.854.750	
Chi phí bằng tiền khác	967.967.317	1.143.300.467
Cộng	2.994.510.462	2.668.310.253

7. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Đền bù thiệt hại mũ cao su do vận chuyển	114.967.404	
Cộng	114.967.404	0

8. Chi phí khác

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Giá vốn cao su thiệt hại do vận chuyển	100.892.420	
Truy thu thuế TNDN năm 2022	2.687.730.080	15.016.628
Cộng	2.788.622.500	0

Buôn Ma Thuột, ngày 19 tháng 01 năm 2024

 
Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hà
Lập biểu


Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

